

Ngày
29/12/2023

22,000 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

5.8%

3 tháng

4.8%

6 tháng

4.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20233.31
(A3)
An toàn

2023

DT
thuần

1,084

tỷ VNĐ

YoY
▼ 557
▼ 33.9%

2023

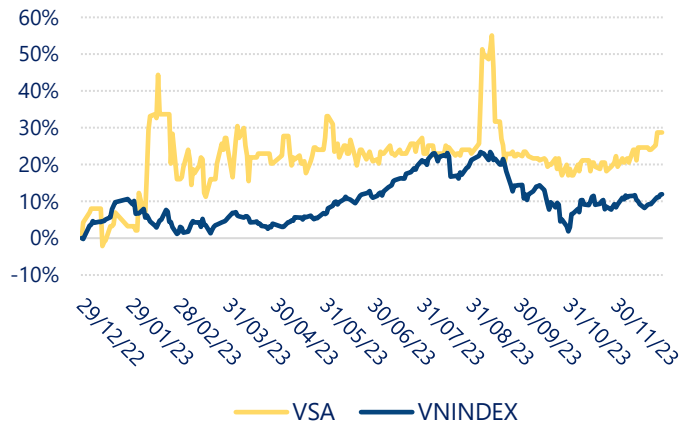
LN sau
thuế

42.5

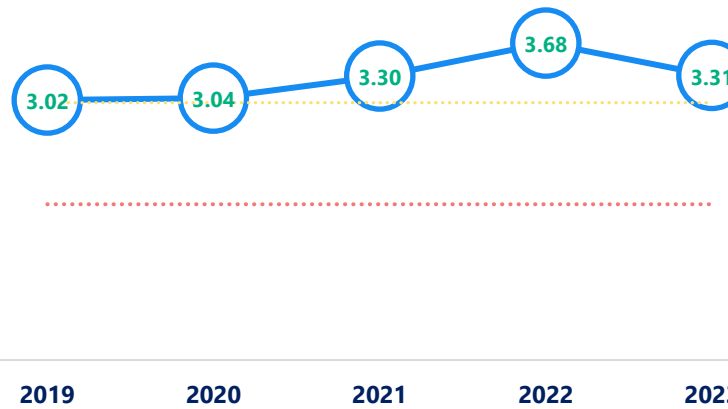
tỷ VNĐ

YoY
▼ 0.10
▼ 0.2%

Tỷ suất lợi nhuận

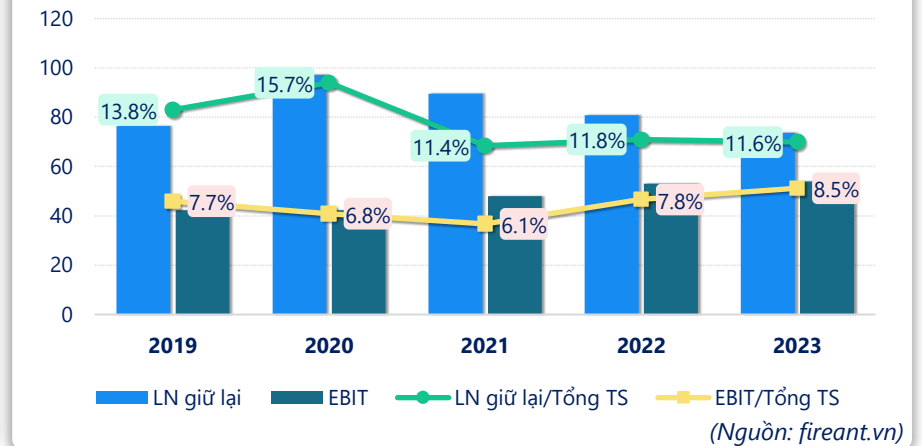


Z - Score

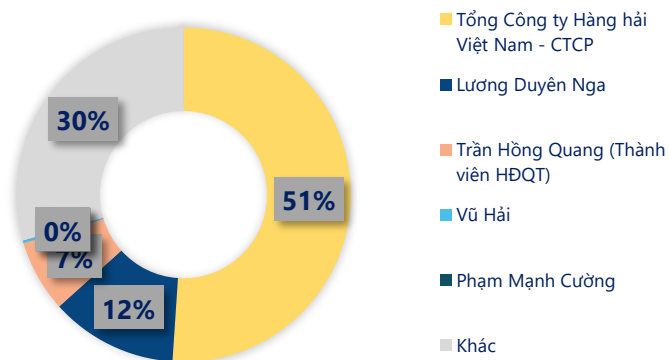


LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



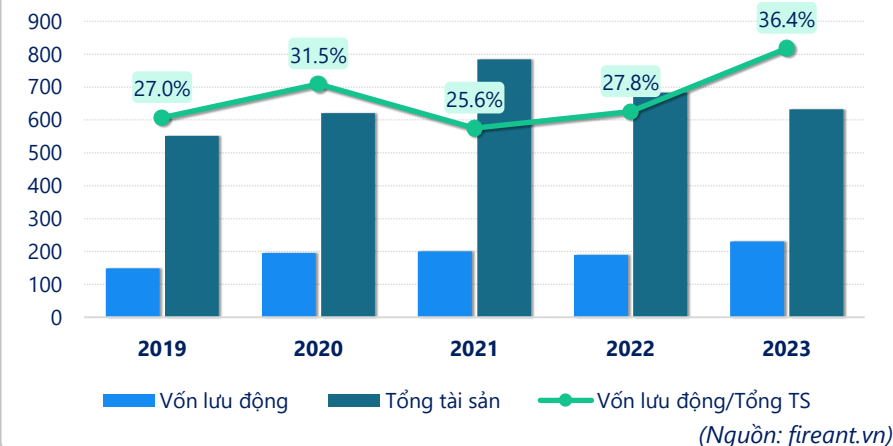
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

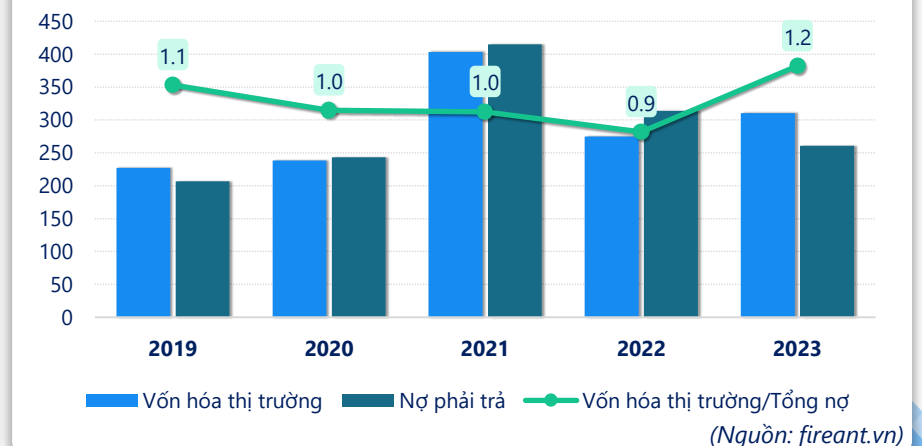
Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ

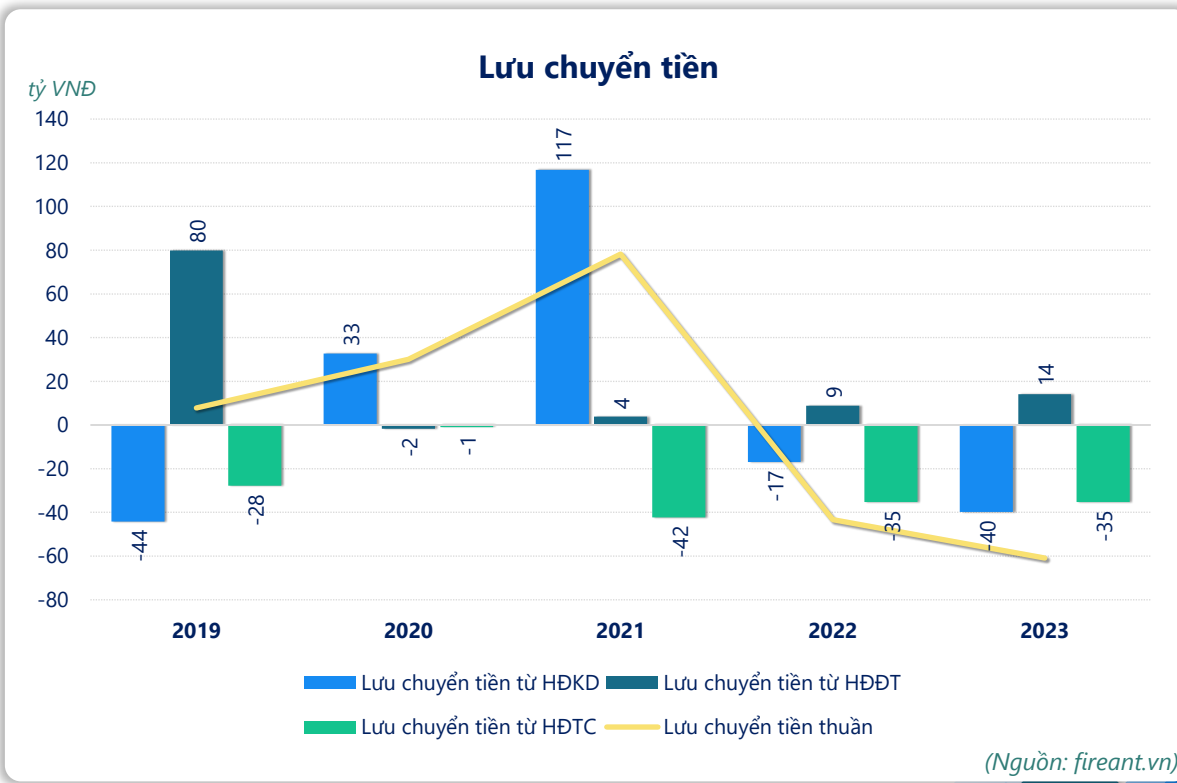
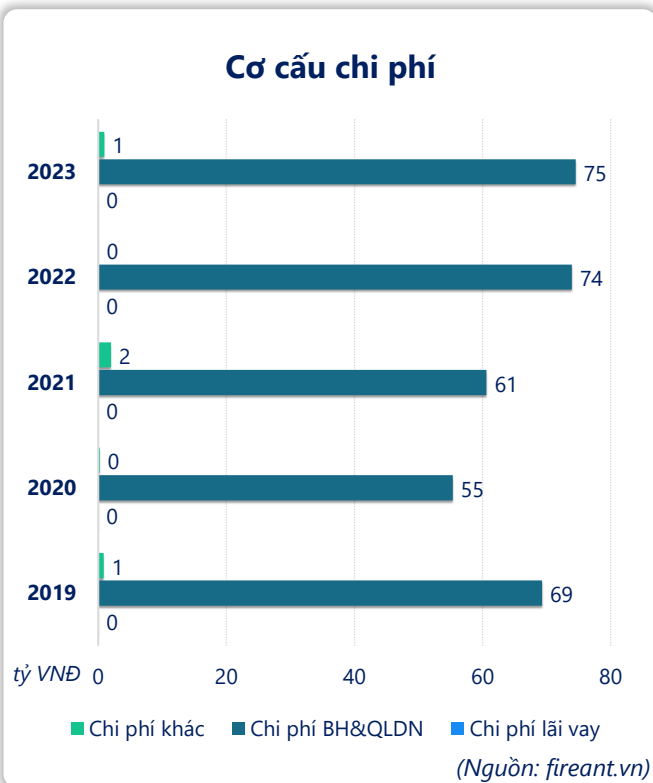
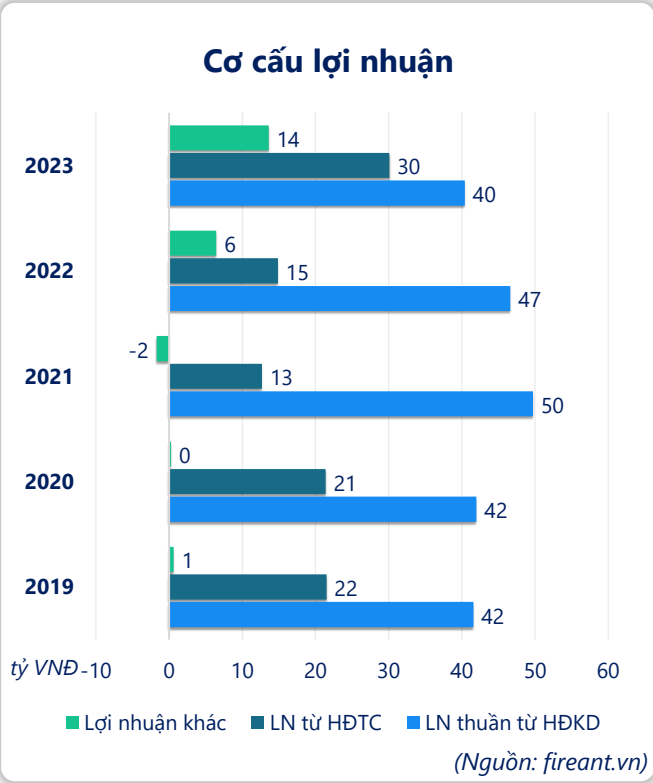
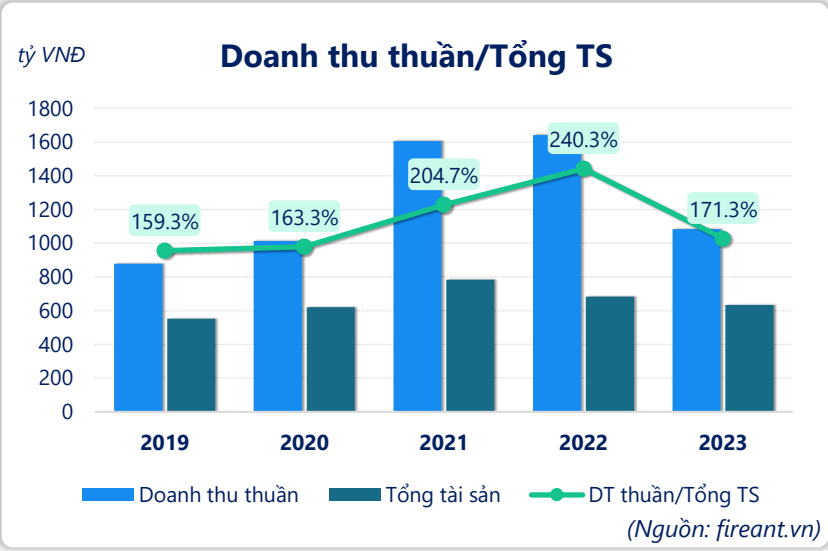
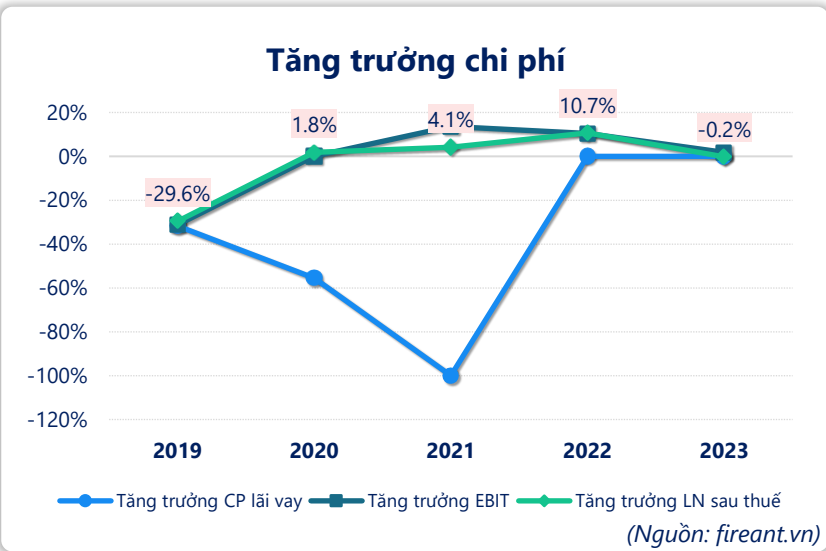
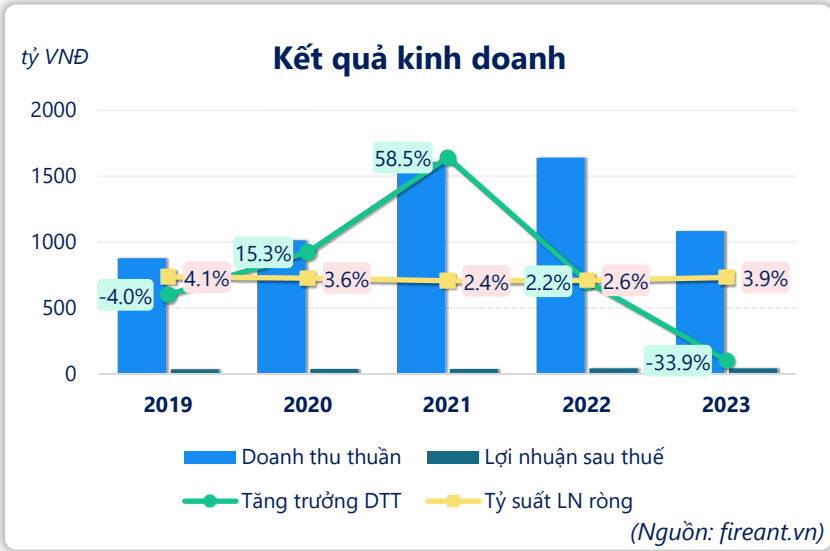


Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam (HNX: VSA)



CÁC ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	633	683	-7.3%
Tài sản ngắn hạn	489	502	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	182	244	-25.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.2	23.2	25.8%
Phải thu ngắn hạn	261	202	29.6%
Hàng tồn kho	0	15.2	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	16.8	18.8	-10.6%
Tài sản dài hạn	143	180	-20.6%
Phải thu dài hạn	2.15	21.1	-89.8%
Tài sản cố định	62.5	64.8	-3.5%
Bất động sản đầu tư	17.7	21.6	-18.1%
Tài sản dở dang	0.20	0.18	12.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.49	12.3	-63.4%
Tài sản dài hạn khác	56.1	60.4	-7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	261	314	-16.8%
Nợ ngắn hạn	259	313	-17.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	93.4	116	-19.4%
Nợ dài hạn	1.40	0.89	57.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	372	369	0.7%
Vốn chủ sở hữu	372	369	0.7%
Vốn điều lệ	141	141	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	878	1,013	1,606	1,641	1,084
Giá vốn hàng bán	789	937	1,508	1,535	999
Lợi nhuận gộp	89.3	76.0	97.6	106	84.8
Doanh thu HĐTC	25.4	23.4	14.7	20.8	33.9
Chi phí TC	3.92	2.04	1.97	5.96	3.82
Chi phí lãi vay	0.04	0.02	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	69.3	55.4	60.6	74.0	74.5
LN thuần từ HĐKD	41.6	42.0	49.7	46.6	40.4
Lợi nhuận khác	0.62	0.27	-1.69	6.44	13.6
LN trước thuế	42.2	42.3	48.0	53.1	54.0
Lợi nhuận sau thuế	36.3	37.0	38.5	42.6	42.5
LNST của CĐ cty mẹ	36.3	37.0	38.5	42.6	42.5

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.2	32.7	117	-16.9	-39.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	79.8	-1.74	3.81	8.76	14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.8	-0.97	-42.3	-35.2	-35.2
Tiền đầu kỳ	172	180	210	287	244
Lưu chuyển tiền thuần	7.79	30.0	78.2	-43.4	-60.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.13	-0.02	-0.65	-0.42	-0.47
Tiền cuối kỳ	180	210	287	244	182

(Nguồn: fireant.vn)